



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 Fax : (84.8) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014
(Báo cáo chưa được kiểm toán)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2014	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 năm 2014	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2014	7 - 18

100 * M.S. 44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689,578,605,928	689,108,401,669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,824,742,000	22,011,292,339
1. Tiền	111	V.01	23,824,742,000	22,011,292,339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,914,774,400	6,902,350,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,742,343,435	8,982,322,435
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,827,569,035)	(2,079,972,035)
III. Các khoản phải thu	130		151,520,896,980	177,048,623,069
1. Phải thu của khách hàng	131		149,770,373,676	176,195,964,879
2. Trả trước cho người bán	132		11,214,024,960	10,536,805,120
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		25,000,000	25,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,015,559,823	2,794,914,549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12,504,061,479)	(12,504,061,479)
IV. Hàng tồn kho	140		487,729,895,489	461,725,581,308
1. Hàng tồn kho	141	V.04	487,729,895,489	461,725,581,308
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,588,297,059	21,420,554,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75,069,613	76,041,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274,660,374	297,109,957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		78,995,508	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19,159,571,564	21,047,402,929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,773,553,213	80,475,078,807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,578,592,995	15,050,501,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	11,401,928,923	12,756,666,557
- Nguyên giá	222		48,176,230,620	48,354,875,728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36,774,301,697)	(35,598,209,171)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2,176,664,072	2,293,835,270
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,510,183,928)	(2,393,012,730)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	56,383,582,774	57,215,428,197
- Nguyên giá	241		65,004,722,217	64,934,330,127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,621,139,443)	(7,718,901,930)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	1,100,211,323	1,100,211,323
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	600,211,323	600,211,323
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500,000,000	500,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,711,166,121	7,108,937,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	12,658,508,121	7,056,279,460
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	52,658,000	52,658,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		773,352,159,141	769,583,480,476

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		523,912,149,976	516,262,923,620
I. Nợ ngắn hạn	310		465,362,421,313	449,772,398,070
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	232,597,042,735	237,379,356,342
2. Phải trả người bán	312		46,658,329,153	63,312,225,756
3. Người mua trả tiền trước	313		44,280,693,867	23,640,538,501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	24,457,393,145	29,423,727,611
5. Phải trả công nhân viên	315		2,356,784,403	4,482,922,287
6. Chi phí phải trả	316	V.15	55,116,180,357	51,997,306,781
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HXXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	58,063,043,052	37,743,036,961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,832,954,601	1,793,283,831
II. Nợ dài hạn	330		58,549,728,663	66,490,525,550
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	9,618,250,358	15,559,047,245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	48,000,000,000	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		778,810,578	778,810,578
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		152,667,727	152,667,727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248,849,743,939	252,719,094,161
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	248,849,743,939	252,719,094,161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,587,330,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,941,513,595	1,877,751,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,917,989,155	5,864,853,768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14,260,901,589	18,247,149,662
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		590,265,226	601,462,695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		773,352,159,141	769,583,480,476

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2014	Quý 2/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	52,604,727,431	32,595,442,793
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52,604,727,431	32,595,442,793
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	44,319,879,958	27,026,270,729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,284,847,473	5,569,172,064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	214,726,792	147,262,257
7. Chi phí tài chính	22	V.23	2,151,204,823	3,121,642,097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,939,376,229	3,158,583,888
8. Chi phí bán hàng	24		1,268,055,608	126,245,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,908,978,535	2,380,121,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,171,335,299	88,424,849
11. Thu nhập khác	31		42,185,091	45,781,403
12. Chi phí khác	32		160,925,551	96,023,583
13. Lợi nhuận khác	40		(118,740,460)	(50,242,180)
14. Phần lợi nhuận lũy lỗ trong công ty liên kết	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		2,052,594,839	38,182,669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.24	485,862,375	65,877,312
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		1,566,732,464	(27,694,643)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		(11,578,518)	(66,722,788)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		1,578,310,982	39,028,145
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		106	3

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	52,604,727,431	32,595,442,793	98,335,179,551	58,663,688,895
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	52,604,727,431	32,595,442,793	98,335,179,551	58,663,688,895
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	44,319,879,958	27,026,270,729	83,833,701,440	48,993,271,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,284,847,473	5,569,172,064	14,501,478,111	9,670,417,590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	214,726,792	147,262,257	418,096,278	325,155,503
7. Chi phí tài chính	22	V.21	2,151,204,823	3,121,642,097	3,735,316,553	4,730,198,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,939,376,229	3,158,583,888	3,986,731,947	5,011,324,635
8. Chi phí bán hàng	24		1,268,055,608	126,245,791	1,340,863,128	293,564,269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,908,978,535	2,380,121,584	5,460,925,755	4,629,978,828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,171,335,299	88,424,849	4,382,468,953	341,831,442
11. Thu nhập khác	31		42,185,091	45,781,403	322,185,091	73,054,130
12. Chi phí khác	32		160,925,551	96,023,583	375,721,026	96,023,583
13. Lợi nhuận khác	40		(118,740,460)	(50,242,180)	(53,535,935)	(22,969,453)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		2,052,594,839	38,182,669	4,328,933,018	318,861,989
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.22	485,862,375	65,877,312	986,546,671	120,801,609
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		1,566,732,464	(27,694,643)	3,342,386,347	198,060,380
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		(11,578,518)	(66,722,788)	(19,835,594)	(66,722,788)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		1,583,011,746	39,028,145	3,362,221,941	264,783,168
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		106	3	225	18

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2014	Quý 2/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	15,192,769,083	(9,801,386,882)
1. Lợi nhuận trước thuế	4,328,933,018	318,861,989
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	2,220,085,820	2,241,787,168
- Các khoản dự phòng	(252,403,000)	(286,970,674)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(203,142,150)	(325,155,503)
- Chi phí lãi vay	3,520,451,082	5,011,324,635
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9,613,924,770	6,959,847,615
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	27,359,011,529	100,161,687,012
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(25,908,959,746)	(65,028,095,837)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	22,415,447,153	(44,871,515,770)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5,602,456,607)	473,228,514
- Tiền lãi vay đã trả	(3,986,731,947)	(5,011,324,635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,023,577,960)	(1,290,589,723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	223,168,621	1,648,174,959
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(897,056,730)	(2,842,799,017)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	605,268,585	3,325,155,503
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(174,601,720)	(1,000,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	258,270,155	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	239,979,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	281,621,150	325,155,503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(13,984,588,007)	5,459,700,169
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	48,882,943,414	94,795,901,121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(55,665,257,021)	(89,336,200,952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7,202,274,400)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,813,449,661	(1,016,531,210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22,011,292,339	17,215,352,609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	23,824,742,000	16,198,821,399

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 2 Năm 2014***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM

Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, lợi thế thương mại được phân bổ dần từ 2 đến 10 năm vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân

đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		15,973,748,048		8,552,637,481	
Tiền gửi ngân hàng		7,850,993,952		13,458,654,858	
Cộng		23,824,742,000		22,011,292,339	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		3,542,343,435		3,782,322,435	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8,000	374,935,000	8,000	374,935,000	
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	6	161,950	6	161,950	
- Cty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	7,200	176,642,000	7,200	176,642,000	
- N/hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	-	
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí			5,000	239,979,000	
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4,050	112,053,250	4,050	112,053,250	
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	5,000	87,718,750	5,000	87,718,750	
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16,848	341,476,800	16,848	341,476,800	
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6,000	105,289,800	6,000	105,289,800	
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4,730	92,551,230	4,730	92,551,230	
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	3,000	86,659,200	3,000	86,659,200	
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20,400	673,329,125	20,400	673,329,125	
- Cty CP Vận tải Dầu khí	23,100	328,127,630	23,100	328,127,630	
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3,699	36,989,700	3,699	36,989,700	
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32,000	666,884,000	32,000	666,884,000	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,000	156,315,000	6,000	156,315,000	
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8,136	303,210,000	8,136	303,210,000	
Đầu tư ngắn hạn khác		5,200,000,000		5,200,000,000	
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh 11		4,000,000,000		4,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1,200,000,000		1,200,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,827,569,035)		(2,079,972,035)	
Cộng		6,914,774,400		6,902,350,400	
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu khác		3,015,559,823		2,794,914,549	
Cộng		3,015,559,823		2,794,914,549	
4 . Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		3,630,476,590		1,738,422,467	
Công cụ, dụng cụ		695,068,128		691,098,562	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		483,404,350,771		459,296,060,279	
Cộng		487,729,895,489		461,725,581,308	
6 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản thiếu chờ xử lý		73,771,363		73,771,363	
Tạm ứng		18,942,550,201		20,857,381,566	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		143,250,000		116,250,000	
Cộng		19,159,571,564		21,047,402,929	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,655,168,373	12,358,541,497	310,309,557	48,354,875,728
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	178,645,108	-	178,645,108
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	178,645,108	-	178,645,108
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	20,655,168,373	12,179,896,389	310,309,557	48,176,230,620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,799,511,582	17,493,616,699	8,029,232,303	275,848,587	35,598,209,171
Số tăng trong kỳ	294,006,900	373,707,077	544,423,662	16,059,702	1,228,197,341
- Khấu hao trong kỳ	294,006,900	373,707,077	544,423,662	16,059,702	1,228,197,341
Số giảm trong kỳ	-	-	52,104,815	-	52,104,815
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	52,104,815	-	52,104,815
Số dư cuối kỳ	10,093,518,482	17,867,323,776	8,521,551,150	291,908,289	36,774,301,697
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,231,344,719	3,161,551,674	4,329,309,194	34,460,970	12,756,666,557
Tại ngày cuối kỳ	4,937,337,819	2,787,844,597	3,658,345,239	18,401,268	11,401,928,923

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,393,012,730	2,393,012,730
Số tăng trong kỳ	117,171,198	117,171,198
- Khấu hao trong kỳ	117,171,198	117,171,198
Số dư cuối kỳ	2,510,183,928	2,510,183,928
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,293,835,270	2,293,835,270
Tại ngày cuối kỳ	2,176,664,072	2,176,664,072

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
Nhà và quyền sử dụng đất	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7,718,901,930	902,237,513	-	8,621,139,443
Nhà và quyền sử dụng đất	7,718,901,930	902,237,513	-	8,621,139,443
III. Giá trị còn lại	57,215,428,197	-	-	56,383,582,774
Nhà và quyền sử dụng đất	57,215,428,197	-	-	56,383,582,774

Khoản mục	Tỷ lệ vốn	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Đầu tư vào Công ty liên kết		600,211,323	600,211,323
- Cty CP Tháp Nam Việt	26,00%	600,211,323	600,211,323
Đầu tư dài hạn khác		500,000,000	500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO		500,000,000	500,000,000
Cộng		1,100,211,323	1,100,211,323

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,655,168,373	12,358,541,497	310,309,557	48,354,875,728	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	178,645,108	-	178,645,108	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	178,645,108	-	178,645,108	
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	20,655,168,373	12,179,896,389	310,309,557	48,176,230,620	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9,799,511,582	17,493,616,699	8,029,232,303	275,848,587	35,598,209,171	
Số tăng trong kỳ	294,006,900	373,707,077	544,423,662	16,059,702	1,228,197,341	
- Khấu hao trong kỳ	294,006,900	373,707,077	544,423,662	16,059,702	1,228,197,341	
Số giảm trong kỳ	-	-	52,104,815	-	52,104,815	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	52,104,815	-	52,104,815	
Số dư cuối kỳ	10,093,518,482	17,867,323,776	8,521,551,150	291,908,289	36,774,301,697	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5,231,344,719	3,161,551,674	4,329,309,194	34,460,970	12,756,666,557	
Tại ngày cuối kỳ	4,937,337,819	2,787,844,597	3,658,345,239	18,401,268	11,401,928,923	

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: đồng
Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ		4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ		4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		2,393,012,730	2,393,012,730
Số tăng trong kỳ		117,171,198	117,171,198
- Khấu hao trong kỳ		117,171,198	117,171,198
Số dư cuối kỳ		2,510,183,928	2,510,183,928
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		2,293,835,270	2,293,835,270
Tại ngày cuối kỳ		2,176,664,072	2,176,664,072

9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư					Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217	
Nhà và quyền sử dụng đất	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217	
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7,718,901,930	902,237,513	-	8,621,139,443	
Nhà và quyền sử dụng đất	7,718,901,930	902,237,513	-	8,621,139,443	
III. Giá trị còn lại	57,215,428,197	-	-	56,383,582,774	
Nhà và quyền sử dụng đất	57,215,428,197	-	-	56,383,582,774	

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	<u>Tỷ lệ vốn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào Công ty liên kết		600,211,323	600,211,323
- Cty CP Tháp Nam Việt	26,00%	600,211,323	600,211,323
Đầu tư dài hạn khác		500,000,000	500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO		500,000,000	500,000,000
Cộng		1,100,211,323	1,100,211,323

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	12,658,508,121	7,056,279,460
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	
Cộng	12,658,508,121	7,056,279,460
12 . Tài sản dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52,658,000	52,658,000
Cộng	52,658,000	52,658,000
13 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	232,597,042,735	237,379,356,342
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	69,905,838,297	69,999,700,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾	26,278,730,034	27,991,730,034
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 9	120,000,000	120,000,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	39,997,386,614	39,997,386,614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽⁴⁾	91,795,800,000	94,770,586,106
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 - TMCD	4,499,287,790	4,499,953,588
Cộng	232,597,042,735	237,379,356,342
<p>⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 10%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p> <p>⁽²⁾ Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 11.2%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức với diện tích 10.456,6m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p> <p>⁽³⁾ Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 11.5%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức với diện tích 16.873m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p> <p>⁽⁴⁾ Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất khoảng 13%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p>		
14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17,018,205,351	14,928,910,099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,322,816,478	13,372,596,828
Thuế thu nhập cá nhân	594,604,587	597,453,955
Các loại thuế khác	491,639,997	494,639,997
Cộng	24,457,393,145	29,423,727,611
15 . Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình	54,725,173,439	50,255,685,429
Chi phí lãi vay phải trả		1,563,493,106
Chi phí phải trả khác	391,006,918	178,128,246
Cộng	55,116,180,357	51,997,306,781

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	2,807,933	2,807,933
Kinh phí công đoàn	1,484,142,941	1,494,241,035
Bảo hiểm xã hội	4,922,300,286	4,281,589,145
Bảo hiểm y tế	1,054,577,553	891,488,541
Bảo hiểm thất nghiệp	444,576,011	351,997,683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,154,638,328	30,720,912,624
Cộng	58,063,043,052	37,743,036,961
17 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	9,618,250,358	15,559,047,245
Cộng	9,618,250,358	15,559,047,245
18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	48,000,000,000	50,000,000,000
- Công ty Tài chính Cao Su ⁽¹⁾	48,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	48,000,000,000	50,000,000,000

⁽¹⁾ Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 15%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

19 Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1	23.77%	35,555,700,000	35,555,700,000
Vốn góp của cổ đông khác	76.23%	114,031,630,000	114,031,630,000
Cộng	100.00%	149,587,330,000	149,587,330,000

19.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>20,965,267,986</u>	<u>23,852,854,454</u>
Doanh thu xây lắp	22,406,633,826	-
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	2,395,310,764	874,790,882
Doanh thu kinh doanh vật tư	6,837,514,855	7,867,797,457
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	<u>52,604,727,431</u>	<u>32,595,442,793</u>
Cộng		
21 . Giá vốn hàng bán	<u>19,111,047,825</u>	<u>23,160,990,290</u>
Giá vốn xây lắp	19,450,000,000	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2,191,297,325	520,346,187
Giá vốn kinh doanh vật tư	3,567,534,808	3,344,934,252
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	<u>44,319,879,958</u>	<u>27,026,270,729</u>
Cộng		
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	<u>201,267,592</u>	<u>93,226,257</u>
Lãi tiền gửi	13,459,200	54,036,000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	<u>214,726,792</u>	<u>147,262,257</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng		
23 . Chi phí tài chính	<u>1,939,376,229</u>	<u>3,158,583,888</u>
Lãi tiền vay	211,828,594	(36,941,791)
Chi phí tài chính khác	<u>2,151,204,823</u>	<u>3,121,642,097</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Cộng		
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>485,862,375</u>	<u>65,877,312</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	485,862,375	65,877,312
Cộng	<u>485,862,375</u>	<u>65,877,312</u>

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2/2014 là 1,566 tỷ , còn lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2013 là (0,027) tỷ do nguyên nhân sau :

Doanh thu quý 2/2014 đạt 52.604 tỷ đồng , quý 2/2013 là : 32,595 tỷ đồng tăng 61% so với quý 2/2013

Trong đó doanh thu kinh doanh bất động sản tăng 100%

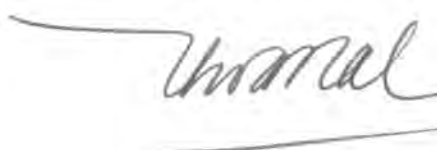
so với cùng kỳ năm trước đã làm cho lợi nhuận quý 2/2014 tăng cao so với quý 2/2013.

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,841,414,862	5,834,573,544	16,248,911,126	250,654,239,132
Tăng vốn trong năm trước	-	-	36,336,269	30,280,224	-	66,616,493
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,125,415,477	2,125,415,477
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127,176,941	127,176,941
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,877,751,131	5,864,853,768	18,247,149,662	252,719,094,161
Tăng vốn trong năm	-	-	63,762,464	53,135,387	-	116,897,851
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3,362,221,941	3,362,221,941
Tăng khác	-	-	-	-	76,973,007	76,973,007
Chia cổ tức	-	-	-	-	7,202,274,400	7,202,274,400
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	223,168,621	223,168,621
Giảm lợi nhuận chưa thực hiện năm 2009	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,941,513,595	5,917,989,155	14,260,901,589	248,849,743,939

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)